



bīng róng

兵戎

noun · weapons; armed conflict

Example Sentences

bīng róng zhī zāi ràng bǎi xìng shòu kǔ
兵戎之灾让百姓受苦。

The disaster of armed conflict made the people suffer.

tā men xī wàng bì miǎn bīng róng xiāng xiàng
他们希望避免兵戎相向。

They hope to avoid facing each other with weapons.

Trace each character, then write the word on your own.

兵	兵	兵	兵	兵	兵	兵	兵	兵	兵
戎	戎	戎	戎	戎	戎	戎	戎	戎	戎